BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**237,569,397,713**	**219,434,535,042**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**26,056,202,097**	**16,211,183,016**
111	1. Tiền		24,056,202,097	16,211,183,016
112	2. Các khoản tương đương tiền		2,000,000,000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**48,803,360,935**	**57,946,157,942**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	45,403,269,098	57,208,840,835
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**5**	3,559,158,960	1,660,582,910
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1,958,825,195	1,194,626,515
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2,117,892,318)	(2,117,892,318)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**155,476,807,519**	**141,252,613,311**
141	1. Hàng tồn kho		164,779,755,641	147,055,561,433
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9,302,948,122)	(5,802,948,122)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**7,233,027,162**	**4,024,580,773**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	920,362,594	709,796,904
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3,625,647,642	2,314,474,743
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2,687,016,926	1,000,309,126
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**147,840,489,582**	**163,150,598,592**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**(88,366,020)**	**26,719,083**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	-	26,719,083
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(88,366,020)	-
220	**II. Tài sản cố định**		**84,611,366,766**	**95,703,745,770**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	84,586,852,883	95,674,231,883
222	- *Nguyên giá*		*252,555,638,521*	*251,077,834,885*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(167,968,785,638)*	*(155,403,603,002)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	24,513,883	29,513,887
228	- *Nguyên giá*		*35,000,000*	*35,000,000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(10,486,117)*	*(5,486,113)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**205,000,000**	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		205,000,000	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**11**	**61,511,791,618**	**63,626,112,759**
251	0. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2,305,540,394	2,088,016,956
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61,538,095,803	61,538,095,803
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2,331,844,579)	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1,600,697,218**	**3,794,020,980**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1,600,697,218	3,794,020,980
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**385,409,887,295**	**382,585,133,634**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**227,755,959,960**	**230,862,209,610**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**225,136,491,329**	**228,234,740,979**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	46,367,006,748	88,798,562,871
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	9,270,572,372	16,744,429,453
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	256,451,183	130,526,325
314	4. Phải trả người lao động		4,149,995,460	4,045,866,559
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	565,938,371	851,117,691
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		26,971,798,046	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	6,781,855,454	16,729,211,504
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	130,492,467,065	100,768,588,109
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		280,406,630	166,438,467
330	**II. Nợ dài hạn**		**2,619,468,631**	**2,627,468,631**
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	287,750,000	295,750,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	1,166,081,277	1,166,081,277
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.a	1,165,637,354	1,165,637,354
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**157,653,927,335**	**151,722,924,024**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**157,574,618,198**	**151,643,614,887**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		229,821,800,000	225,000,000,000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*229,821,800,000*	*225,000,000,000*
411b	*Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1,487,750,294	1,487,750,294
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(5,866,074,014)	(5,866,074,014)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1,507,208,476	1,717,073,023
421	5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(86,061,303,884)	(88,948,717,370)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(88,410,318,048)*	*(29,985,248,803)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*2,349,014,163*	*(58,963,468,567)*
429	6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		16,685,237,326	18,253,582,954
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**79,309,137**	**79,309,137**
431	1. Nguồn kinh phí		79,309,137	79,309,137
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**385,409,887,295**	**382,585,133,634**

Nguyễn Ngọc Thắng	Lê Kim Thảo	Nguyễn Cao Nhơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**178,452,557,804**	**279,103,571,842**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	109,145,050	230,377,212
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**178,343,412,754**	**278,873,194,630**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**175,036,831,994**	**282,192,175,629**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3,306,580,760**	**(3,318,980,999)**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	13,215,944,393	522,520,746
22	7. Chi phí tài chính	26	5,371,635,437	6,560,134,152
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*5,309,618,838*	*6,058,510,570*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		147,578,216	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	3,423,463,055	3,656,503,534
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5,952,332,317	5,409,822,560
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1,922,672,560**	**(18,422,920,499)**
31	12. Thu nhập khác	29	763,467,613	205,955,151
32	13. Chi phí khác	30	1,315,047,275	1,518,166,571
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(551,579,662)**	**(1,312,211,420)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1,371,092,898**	**(19,735,131,919)**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	243,918,974	292,624,998
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1,127,173,924**	**(20,027,756,917)**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**958,566,260**	**(20,027,756,917)**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		168,607,664	-
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**43**	**(890)**

Nguyễn Ngọc Thắng	**Lê Kim Thảo**	**Nguyễn Cao Nhơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 647, Xa Lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành
phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/2018	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		972,725,584,444	563,826,589,163
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(756,054,831,981)	(546,256,062,593)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19,606,480,808)	(18,420,809,611)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,285,875,367)	(3,480,602,498)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(334,387,280)	(476,061,002)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		478,088,466,145	573,951,300,862
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(490,247,351,498)	(527,668,386,501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**179,285,123,655**	**41,475,967,820**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27,600,000)	(600,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác , tiền thu từ bán cổ phần	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(22,000,000,000)	(1,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20,000,000,000	10,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,370,486,793	2,085,450,804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**23,342,886,793**	**10,985,450,804**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		10,144,530,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		314,593,952,337	415,022,385,030
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(519,727,837,143)	(467,704,201,710)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(194,989,354,806)**	**(52,681,816,680)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	**50**		**7,638,655,642**	**(220,398,056)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**16,417,546,455**	**16,434,473,888**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**24,056,202,097**	**16,214,075,832**

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Ngọc Thắng	Lê Kim Thảo	Nguyễn Cao Nhơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600268170 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, P. Long Bình, T.p Biên Hòa, T. Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đang ký là 225.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 225.000.000.000 đồng; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Sản xuất cây điều giống cao su;
- Đầu tư chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều; các sản phẩm từ cây điều.
- Nghiên cứu chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người trồng điều; nghiên cứu chuyển đổi một số giống cây trồng để chế biến sản phẩm xuất khẩu.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ thủ tục xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51.50%	51.50%	Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm
Công ty TNHH Chế biến Xuất khẩu Nông sản thực phẩm Thái Bình	Thái Bình	60.01%	60.01%	Sản xuất công nghiệp

-

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồn Đồng Nai		35.00%	35.00%	Dịch vụ thẩm định giá

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: sản phẩm hoàn thành tương đương

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	258,252,427	147,095,700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23,797,949,670	16,064,087,316
Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	-
	26,056,202,097	**16,211,183,016**

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
a)	**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**		
	Tổng Công ty Tín Nghĩa	384,549,999	19,066,392,673
	Golden Boy Foods Ltd	-	7,982,107,000
	Michael Waring Trading Pty Ltd	24,065,768,969	7,700,392,351
	Công ty TNHH Sunwah Commodities VN	986,378,940	
	Kanematsu Chemicals Corporation	628,155,000	935,137,500
	Bernhard Rothfos GMBH	-	1,286,970,686
	Công ty TNHH Chế biến Xuất khẩu Cà phê	-	1,468,000,000
	Terra Nova Tradinh Inc	2,825,534,250	
	Western India Cashew Co.Pvt.Ltd	-	
	Công Ty CP Dược Phẩm Amvi	1,656,816,420	
	Công Ty TNHH IMSC	1,694,481,152	
	Công Ty TNHH MTV 120 Amepharco	3,542,673,375	
	Các khoản phải thu khách hàng khác	9,618,910,993	18,769,840,625
		45,403,269,098	**57,208,840,835**
b)	**Phải thu khách hàng là các bên liên quan**	**384,549,999**	**19,066,392,673**

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	(123,000,000)	123,000,000	(123,000,000)
Hiệp hội điều Việt Nam	-	-	106,327,250	-
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng D.N.F	-	-	170,000,000	-
Công ty TNHH MTV TANS	-	-	141,013,950	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intime	1,283,862,750	-	580,125,710	-
Công ty TNHH Phúc Sương	354,000,000	-		-
Công ty TNHH Nông sản ARBO	964,497,287	-		-
Trả trước cho người bán khác	833,798,923	-	540,116,000	
	3,559,158,960	**(123,000,000)**	**1,660,582,910**	**(123,000,000)**

6 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2018		01/01/2018	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về tạm ứng	76,902,510	-	317,464,933	-
	Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	-	-	1,323,000	-
	Công ty Annprash	940,269,958	-	641,525,025	-
	Ký cược, ký quỹ	5,000,000	-	-	-
	Michael Waring Trading Pty.Ltd	698,109,945			-
	Phải thu khác	238,542,782	-	234,313,557	-
		1,958,825,195	**-**	**1,194,626,515**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	-	-	26,719,083	-
	Phải thu khác	(88,366,020)	-	-	-
		(88,366,020)	**-**	**26,719,083**	**-**

7 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi				
Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	-	123,000,000	
Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116,521,500	-	116,521,500	
Annprash Pte Ltd	641,525,025	-	641,525,025	
Kothari Products Singapore Pte L	232,231,097	-	232,231,097	
Khác - Thaibinh Foods	1,004,614,696	-	1,004,614,696	
	2,117,892,318	**-**	**2,117,892,318**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	60,228,997,610	(5,004,419,350)	69,696,916,462	(5,004,419,350)
Công cụ, dụng cụ	1,720,349,734	(243,945,448)	1,650,578,372	(243,945,448)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,808,571,574	-	15,824,683,750	-
Thành phẩm	39,244,101,594	(4,054,583,324)	23,803,319,152	(554,583,324)
Hàng hoá	54,692,263,275	-	16,089,728,709	-
Hàng gửi đi bán	2,085,471,854	-	19,990,334,988	-
	164,779,755,641	**(9,302,948,122)**	**147,055,561,433**	**(5,802,948,122)**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng **VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	148,692,117,329	94,134,536,049	7,290,276,057	1,690,613,617	382,291,833	252,189,834,885
- Mua trong kỳ	365,803,636		-		-	365,803,636
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Khác (Phân loại lại TS)	668,057,050	(668,057,050)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**148,389,863,915**	**94,802,593,099**	**7,290,276,057**	**1,690,613,617**	**382,291,833**	**252,555,638,521**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	95,206,272,927	59,316,368,950	5,952,405,645	1,216,768,546	344,859,853	162,036,675,921
- Khấu hao trong kỳ	1,634,155,693	1,193,065,811	101,418,931	38,199,161	4,373,160	2,971,212,756
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**96,840,428,620**	**60,509,434,761**	**6,053,824,576**	**1,254,967,707**	**349,233,013**	**165,007,888,677**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	53,485,844,402	34,818,167,099	1,337,870,412	473,845,071	37,431,980	90,153,158,964
Tại ngày cuối kỳ	**51,549,435,295**	**34,293,158,338**	**1,236,451,481**	**435,645,910**	**33,058,820**	**87,547,749,844**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2018 là phần mềm kế toán có nguyên giá 35.000.000 VND và khấu hao lũy kế 10.486.117 VND

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2018			01/01/2018		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	35.00%	35.00%	2,305,540,394	35.00%	35.00%	2,088,016,956
			2,305,540,394			**2,088,016,956**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61,526,695,803	-	61,526,695,803	-
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	11,400,000	-	11,400,000	-
	61,538,095,803	**-**	**61,538,095,803**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	920,362,594	709,796,904
		920,362,594	**709,796,904**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí trả trước dài hạn khác	1,600,697,218	3,794,020,978
		1,600,697,218	**3,794,020,978**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng Công ty Tín Nghĩa - Chi nhánh Bảo Lộc	-	-	11,516,695,225	11,516,695,225
Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	-	34,487,000,000	34,487,000,000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	-	-	6,715,814,949	6,715,814,949
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	96,800,000	96,800,000		-
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hoà	69,432,861	69,432,861		-
Finagra Group Ltd	-	-	223,079,601	223,079,601
Remlape INC	-	-	56,646,209	56,646,209
Công ty TNHH Phúc Sương	-	-	770,385,000	770,385,000
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	2,004,657,594	2,004,657,594	4,285,643,250	4,285,643,250
Zhuhai Unted Laboratories Co,Ltd	3,305,439,000	3,305,439,000		-
Covalent Laboratories Private Limited	3,342,631,000	3,342,631,000		-
Khs Synchemica Corp	3,172,942,500	3,172,942,500		-
Synthokem labs Private Ltd	1,687,587,000	1,687,587,000		-
Sichuan Province Yuxin Pharmaceutical Co.,Ltd	1,144,816,250	1,144,816,250		-
Septodont Pharmaceutical Ltd	9,793,601,454	9,793,601,454		-
Hwail Pharm Co, ltd	2,009,595,336	2,009,595,336		-
Công ty CP in bao bì Liksin	69,135,000	69,135,000		-
Công ty CP Nguyên Cường	104,273,950	104,273,950		-
Công ty CP Giao nhận Gia Huy	51,991,999	51,991,999		-
Công ty TNHH MTV Minh Châu	58,378,000	58,378,000		-
Công ty TNHH KDNS Phước Sơn	509,116,500	509,116,500		-
Phải trả người bán khác	18,946,608,305	18,946,608,305	30,743,298,637	30,743,298,637
	46,367,006,749	**46,367,006,749**	**88,798,562,871**	**88,798,562,871**

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước khác	9,270,572,372	16,744,429,453
	9,270,572,372	**16,744,429,453**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong k	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1,307,250,656	-	5,177,543,266	5,452,928,893	1,582,636,283	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	94,172,398	94,172,398	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,000,309,126	334,387,280	243,918,975	334,387,280	1,000,309,126	243,918,975
Thuế Thu nhập cá nhân	-	11,728,058	57,766,567	56,962,417	-	12,532,208
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	341,241,747	264,383,205	237,170,230	264,383,205	104,071,517	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	690,000	690,000	-	-
	2,648,801,529	**610,498,543**	**5,811,261,436**	**6,203,524,193**	**2,687,016,926**	**256,451,183**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay		90,363,764
Chi phí hoa hồng	166,608,000	259,674,545
Chi phí phải trả khác	399,330,371	501,079,382
	565,938,371	**851,117,691**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả về cổ phần hoá	-	4,699,002,357
- Phải trả các khoản tạm ứng	-	574,000
- Phải trả các khoản ký quỹ	208,000,000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,573,855,454	12,029,635,147
	6,781,855,454	**16,729,211,504**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	287,750,000	295,750,000
	287,750,000	**295,750,000**

18 . VAY

	01/10/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**95,360,197,882**	**95,360,197,882**	**138,210,705,933**	**103,078,436,750**	**130,492,467,065**	**130,492,467,065**
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn	-	-	-	-	-	-
- Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP [3]	15,539,714,218	15,539,714,218	-	-	15,539,714,218	15,539,714,218
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai[1]	30,818,156,537	30,818,156,537	45,628,296,094	32,063,713,587	44,382,739,044	44,382,739,044
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai[2]	40,009,904,999	40,009,904,999	90,464,256,990	66,199,041,393	64,275,120,596	64,275,120,596
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Đồng Nai[4]	8,992,422,128	8,992,422,128	2,118,152,849	4,815,681,770	6,294,893,207	6,294,893,207
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	95,360,197,882	**95,360,197,882**	**138,210,705,933**	**103,078,436,750**	**130,492,467,065**	**130,492,467,065**
b) Dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn [5]	1,272,081,277	1,272,081,277	-	106,000,000	1,166,081,277	1,166,081,277
	1,272,081,277	**1,272,081,277**	**-**	**106,000,000**	**1,166,081,277**	**1,166,081,277**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**1,272,081,277**	**1,272,081,277**	**-**	**106,000,000**	**1,166,081,277**	**1,166,081,277**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số SME.DNI/16/0069/HDHM ngày 17 tháng 01 năm 2017, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 22 tháng 09 năm 2017 Với các điều khoản sau

+ Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng và cụ thể theo từng khế ước;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
+ Hình thức đảm bảo: Ký quỹ, thế chấp bằng hàng hóa là hạt điều thô, nhân hạt điều đã tách vỏ lụa, nhân hạt điều của Khách hàng (Donafoods), thế chấp bằng phần vốn góp của Công ty Cổ phần chế biến XNK Nông sản Thực phẩm Đồng Nai tại công ty TNHH Đầu tư Long Đức theo các Hợp đồng thế chấp tài sản số SME/DNI/17/0029/HDTCK ngày 21 tháng 03 năm 2017, Hợp đồng thế chấp phần vốn góp số SME/DNI/16/0069/HDTC-01 ngày 17 tháng 01 năm 2017, Phụ lục hợp đồng số 51 ngày 10/11/2017 và Phụ lục hợp đồng số 50 ngày 1/11/2017 sửa đổi bổ sung HĐ thế chấp Tài sản số SME/DNI/17/0029/HDTCK ngày 21/03/2017
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 44.382.739.044 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng 5900-LAV-201703430 ngày 22 tháng 11 năm 2017, với các điều khoản sau

+ Hạn mức tín dụng: 68.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: Không quá 12 tháng và theo từng giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: VND 7%/năm hoặc USD 3%/năm;
+ Hình thức đảm bảo: Thế chấp theo hợp đồng thế chấp gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và biên bản xác định giá trị tài sản đảm bảo số 01/DONAFOODS/BBXĐ ngày 22/11/2017;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 64.275.120.596 VND

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 2018005/HĐTD/QLN ngày 25/05/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức vay: 16.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh;
+ Thời hạn cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: 6,6%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sở hữu công trình (nhà máy sản xuất dược phẩm) theo hợp đồng thế chấp số 2016028/HĐBĐ/NHNT ngày 29/06/2016, Thế chấp tài sản gắn liền với đất (nhà máy trên đường 30/4) theo hợp đồng thế chấp số 20120152/HĐBĐ/NHNT ngày 13/06/2012, Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 20130110/HĐBĐ/NHNT ngày 02/07/2013;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 6.294.893.2017 VND.

(3) Hợp đồng vay vốn số 2016/HĐNT ngày 12 tháng 04 năm 2016, với các điều khoản sau:

+ Hạn mức vay: 35.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh;
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
+ Hình thức đảm bảo: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.539.714.218 VND.

Hợp đồng vay số 228/2016 - HĐTDDH/NHCT946 - DONAFOODS Với ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ngày 15 tháng 09 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền vay: 4.100.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Máy móc thiết bị tại nhà máy điều Long Khánh tại huyện
+ Thời hạn vay: 60 tháng;
+ Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
+ Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp động sản số 227/2016-HĐTC/NHCT946-
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.166.081.277 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Tín Nghĩa	54.00%	121,500,000,000	54.00%	121,500,000,000
Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	39.84%	89,643,000,000	39.84%	89,643,000,000
Công ty Cổ phần Nguyên Cường	4.44%	10,000,000,000	4.44%	10,000,000,000
Các cổ đông khác	1.71%	3,857,000,000	1.71%	3,857,000,000
	100%	**225,000,000,000**	100%	**225,000,000,000**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	225,000,000,000	225,000,000,000
- *Vốn góp đầu năm*	*225,000,000,000*	*225,000,000,000*
- *Vốn góp cuối năm*	*225,000,000,000*	*225,000,000,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,500,000	22,500,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*22,500,000*	*22,500,000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22,500,000	22,500,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*22,500,000*	*22,500,000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

d) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,507,208,476	1,717,073,023
	1,507,208,476	**1,717,073,023**

25 . NGUỒN KINH PHÍ

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	79,309,137	79,309,137
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**79,309,137**	**79,309,137**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	604,974.06	479,673.99

- Đồng Euro (EUR)	262.63	264.45

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý tại Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	2,212,757,742	2,212,757,742

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	178,452,557,804	279,103,571,842
	178,452,557,804	**279,103,571,842**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	**2,150,545,862**	**102,776,838,583**

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	27,280,480	16,233,424
Hàng bán bị trả lại	53,271,220	214,143,788
Giảm giá hàng bán	28,593,350	-
	109,145,050	**230,377,212**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	175,036,831,994	282,192,175,629
	175,036,831,994	**282,192,175,629**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay…	141,711,350	327,759,793
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12,930,840,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	143,393,043	194,161,690
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	599,263
	13,215,944,393	**522,520,746**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	5,309,618,838	6,058,510,570
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	62,016,599	501,623,582
	5,371,635,437	**6,560,134,152**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	83,148,249	245,186,541
Chi phí nhân công	1,743,018,038	1,557,580,846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77,710,775	80,446,663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,479,225,127	1,740,734,771
Chi phí khác bằng tiền	40,360,866	32,554,713
	3,423,463,055	**3,656,503,534**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	99,074,884	63,310,177
Chi phí nhân công	2,933,644,153	2,220,454,735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	435,827,975	277,983,642
Thuế, phí, lệ phí	302,474,490	80,616,656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	928,853,801	1,887,224,496
Chi phí khác bằng tiền	1,252,457,014	880,232,854
	5,952,332,317	**5,409,822,560**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định,CCDC	-	6,100,000
Thu nhập khác	763,467,613	199,855,151
	763,467,613	**205,955,151**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	7,668,025	11,299,963
Chi phí thuê mặt bằng	35,600,000	140,000,000
Các khoản bị phạt	3,745,000	2,454,782
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	577,844,393	1,354,071,035
Chi phí khác	690,189,857	10,340,791
	1,315,047,275	**1,518,166,571**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	243,918,974	292,624,998
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	-	-
	243,918,974	**292,624,998**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(887,684,128)	(851,741,515)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(243,918,974)	(476,061,002)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(643,765,154)**	**(1,035,177,519)**

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,632,006,270	1,165,637,354
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**1,632,006,270**	**1,165,637,354**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	-	-

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	958,566,260	(20,027,756,917)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	958,566,260	(20,027,756,917)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	22,500,000	22,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**43**	**(890)**

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29,668,218,086	58,195,737,924
Chi phí nhân công	9,368,073,563	10,342,585,959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,577,445,303	1,028,792,984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,925,214,289	6,989,820,921
Chi phí khác bằng tiền	1,522,304,809	(567,042,561)
	46,061,256,050	**75,989,895,227**

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
	26,056,202,097	-	16,211,183,016	-
Tiền và các khoản tư				
	47,362,094,293	(2,117,892,318)	58,430,186,433	(2,117,892,318)
Phải thu khách hàng				
Đầu tư dài hạn	61,538,095,803	-	61,538,095,803	-
	134,956,392,193	**(2,117,892,318)**	**136,179,465,252**	**(2,117,892,318)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	131,658,548,342	101,934,669,386
Phải trả người bán, phải trả khác	53,436,612,202	105,823,524,375
Chi phí phải trả	565,938,371	851,117,691
	185,661,098,915	**208,609,311,452**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chínhCông ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	61,538,095,803	61,538,095,803
	-	-	**61,538,095,803**	**61,538,095,803**
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	61,538,095,803	61,538,095,803
	-	-	**61,538,095,803**	**61,538,095,803**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26,056,202,097	-	-	26,056,202,097
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45,244,201,975	-	-	45,244,201,975
	71,300,404,072	**-**	**-**	**71,300,404,072**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16,211,183,016	-	-	16,211,183,016
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56,312,294,115	-	-	56,312,294,115
	72,523,477,131	**-**	**-**	**72,523,477,131**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	130,492,467,065	1,166,081,277	-	131,658,548,342
Phải trả người bán, phải trả khác	53,148,862,202	287,750,000	-	53,436,612,202
Chi phí phải trả	565,938,371	-	-	565,938,371
	184,207,267,638	**1,453,831,277**	**-**	**185,661,098,915**

Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	100,768,588,109	1,166,081,277	-	101,934,669,386
Phải trả người bán, phải trả khác	105,527,774,375	295,750,000	-	105,823,524,375
Chi phí phải trả	851,117,691	-	-	851,117,691
	207,147,480,175	**1,461,831,277**	**-**	**208,609,311,452**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

		Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	314,593,952,337	415,022,385,030
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	519,727,837,143	467,704,201,710

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 18.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		**2,150,545,862**	**102,776,838,583**
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	62,318,182	102,748,854,949
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	2,042,269,356	15,636,364
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng Công ty mẹ	-	3,567,272
Công ty Cổ phần Scafe	Cùng Công ty mẹ	4,787,413	-
Công ty Cổ phần PT DN Nhỏ và vừa Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	14,487,273	5,018,181
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Cùng Công ty mẹ	-	3,099,999
Công ty Cổ phần Tín Khải	Cùng Công ty mẹ		661,818
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	26,683,638	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		**15,328,760,694**	**128,575,311,753**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên	Cùng Công ty mẹ	290,400,000	257,400,000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa -	Cùng Công ty mẹ	312,952,860	172,414,788
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	33,407,760	77,635,550
Tổng Công ty Tín Nghĩa - Chi nhánh Bảo	Cùng Công ty mẹ	4,621,128,567	30,105,861,415
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	10,070,871,507	97,962,000,000
Chi phí lãi vay		**1,225,969,188**	**272,422,543**
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	1,225,969,188	272,422,543
Vay tiền		**15,539,714,218**	**21,710,500,000**

Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	15,539,714,218	21,710,500,000

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**524,602,999**	**19,066,392,673**
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	384,549,999	19,066,392,673
Công ty cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	140,053,000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		**166,232,861**	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên	Cùng Công ty mẹ	96,800,000	
Công ty Cổ phần Logistic Tín Nghĩa - ICD	Cùng Công ty mẹ	69,432,861	
Người mua trả tiền trước		-	**4,002,400,000**
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	-	4,002,400,000
Phải trả khác		**6,086,016,771**	**7,134,361,051**
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	3,993,185,128	2,435,358,694
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm	Cổ đông lớn	2,092,831,643	4,699,002,357
Vay ngắn hạn		**15,539,714,218**	**15,539,714,218**
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	15,539,714,218	15,539,714,218

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	597,755,000	464,050,617

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày

Nguyễn Ngọc Thắng	**Lê Kim Thảo**	**Nguyễn Cao Nhơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2019